

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 72/2026/HS-ST
Ngày: 20-05-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang

Thẩm phán: Ông Võ Văn Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trương Hiền

2. Ông Lê Anh Huy

3. Ông Ngô Quang Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lý Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2026/TLST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 03 năm 2026 đối với bị cáo:

Cao Thị H (Tên gọi khác: Hằng C), sinh ngày 04/10/1978; tại tỉnh Thanh Hoá. Nơi thường trú: Số F T, Đặc khu P, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 03/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cao Văn T và bà Bùi Thị N; Chồng 1: Đặng Kha L; Chồng 2: Nguyễn Nhật T1; Chồng 3: Lê Ngọc P; Con: 04 người, con lớn nhất sinh năm: 2015, nhỏ nhất sinh năm 2023. Tiền án, tiền sự: Không. Về Nhân thân: Ngày 25/8/2025 bị cáo bị Toà Phúc Thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/6/2024 đến nay. Hiện nay bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công An Tỉnh A.

- *Những người bào chữa cho bị cáo Cao Thị H:*

1/- Luật sư **Phạm Hữu Q** – Thuộc C3, Thuộc đoàn Luật sư, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2/- Luật sư **Nguyễn Bích L1** – Văn phòng L7, Thuộc đoàn Luật sư, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3/- Luật sư **Phùng Ngọc L2** – Văn Phòng L7, Thuộc đoàn Luật sư, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

4. Luật sư **Nguyễn Văn D** – Văn Phòng L7, Thuộc đoàn Luật sư, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

- *Những người hại:*

1/- Ông **Nguyễn Quang M**, sinh năm: 1969. (Có mặt)

- Địa chỉ: Số A L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/- Ông **Sơn Lâm T2**, sinh năm: 1971. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Số H L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông **Nguyễn Văn Q1** sinh năm: 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số I L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Nguyễn Văn Q1 và ông Sơn Lâm T2 uỷ quyền cho ông Nguyễn Quang

M)

4/- Bà **Lê Thị H1**, sinh năm: 1970. (Có mặt)

- Địa chỉ: Số B C, Thôn N, xã A, Thành phố Hà Nội.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Đình D1**, sinh năm 1980. (Có mặt)

- Địa chỉ: Ấp S, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

2. Bà **Nguyễn Nhi Q2**, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Khu phố G, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

3. Ông **Lê Thanh L3**, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Khu phố A, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

4. Ông **Trần Hoàng C**, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Tổ A, C, khu phố G, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

5. Ông **Nguyễn Hoàng H2**, sinh năm 1994. (Có đơn xin vắng mặt)

- Địa chỉ: Khóm E, phường T, tỉnh Cà Mau.

6. Bà **Tô Thị B**, sinh năm 1978. (Có đơn xin vắng mặt)

- Địa chỉ: Khóm E, phường A, tỉnh Cà Mau.

* *Những người làm chứng:*

1. Ông **Trần Văn D2**, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Nhà T, ấp Đ, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

2. Ông **Bùi Thanh T3**, sinh năm 1975. (Vắng mặt)
- Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, Đặc khu P, tỉnh An Giang.
3. Ông **Tô Hoàng C1**, sinh năm 1946. (Vắng mặt)
- Địa chỉ: Số E T, phường C, Tp ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 19/11/2019, Cao Thị H bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C khởi tố bị can và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đến ngày 29/6/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tuyên phạt bị cáo H 14 năm tù về tội danh trên. H kháng cáo kêu oan, đến ngày 29/6/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên xữ hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển toàn bộ hồ sơ về Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau để điều tra lại theo quy định của pháp luật. Tiếp đó, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tuyên phạt bị cáo H 14 năm tù, H tiếp tục kháng cáo, ngày 25/8/2025 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử y án sơ thẩm.

Trong khoảng thời gian này, H tiếp tục sử dụng các Hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả hoặc chụp các Hợp đồng đặt cọc của H đã nhận chuyển nhượng các thửa đất, kèm sơ đồ vị trí thửa đất không có thật, để nói dối với nhiều người tin tưởng đưa tiền cho H hợp tác góp vốn nhận chuyển nhượng (mua, bán) đất, rồi chiếm đoạt tiêu xài. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng tháng 12/2021, thông qua mối quan hệ quen biết, H rủ Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2 và Nguyễn Văn Q1 cùng cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh hùn vốn kinh doanh đất (mua - bán) để kiếm lời. Để tạo lòng tin, H sử dụng các Hợp đồng đặt cọc nhận và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả hoặc chụp các Hợp đồng đặt cọc của H đã nhận chuyển nhượng các thửa đất kèm sơ đồ vị trí thửa đất không có thật gửi qua Zalo cho M xem và H nói dối rằng đã đặt cọc nhận chuyển nhượng các thửa đất còn thiếu vốn và rủ M hùn vốn để đặt cọc nếu sau này bán được sẽ chia lãi theo tỷ lệ góp vốn. Để tạo thêm niềm tin, H bố trí cho người dẫn M đi xem đất. Tính từ ngày 09/12/2021 đến ngày 17/12/2021, M là người đứng ra đại diện góp vốn với số tiền là 2.570.000.000 đồng (trong đó: M góp 1.270.000.000 đồng, T2 góp 1.100.000.000 đồng, Q1 góp 200.000.000 đồng) đã chuyển vào 02 số tài khoản của Cao Thị H là 7790666877777 thuộc ngân hàng A1 và số tài khoản 75310006577777 thuộc ngân hàng Đ1 (B1) với số tiền là

2.500.000.000 đồng và 01 số tài khoản của Phạm Trọng Cầu L4 37110000534530 thuộc ngân hàng B1 với số tiền là 70.000.000 đồng để góp vốn nhận chuyển nhượng 04 (bốn) thửa đất gồm:

- Thửa thứ nhất: Số 201, tờ bản đồ số 39, có diện tích 3647m², địa chỉ tại ấp R, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. H đưa cho M xem hình giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất và nói đã nhận chuyển nhượng thửa đất này với giá là 7.500.000.000 đồng, đặt cọc số tiền 3.000.000.000 đồng, đã tìm được người nhận chuyển nhượng giá cao, nên kêu M, T2 góp vốn đặt cọc và cho người dẫn M, T2 đi xem đất, đồng thời sử dụng Hợp đồng đặt cọc giả (bản photo) với nội dung ông Hoàng Văn H3, sinh ngày 17/10/1971, CCCD số: 036071002582 cấp ngày 19/12/2016, HKTT: Hải Cường, H, Nam Định đã đặt cọc 3.000.000.000 đồng mua thửa đất nói trên với giá là 7.500.000.000 đồng, người ký nhận cọc là Tô Hoàng C1, người làm chứng là Nguyễn Đăng P1. H nói đang mắc bị bệnh Covid 19, nên nhờ Hoàng Văn H3 (tài xế của H) đứng ra ký tên bên nhận chuyển nhượng dùm; M kêu Hiệu viết “Giấy xác nhận góp vốn đặt cọc đất”, ghi ngày 10/12/2021 với số tiền **1.000.000.000** đồng, rồi M đã 04 lần chuyển tiền vào số tài khoản của H.

Tiếp đó, H nói dối với M có người đặt cọc để nhận chuyển nhượng thửa đất trên và đưa cho M xem 01 Hợp đồng đặt cọc do H làm giả, có nội dung Cao Thị H có nhận đặt cọc của Phạm Đăng T4 thửa đất số 201, tờ bản đồ số 39, địa chỉ ấp R, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, người làm chứng là Trần Văn D2, có diện tích 3647m² và 5900m², tổng diện tích là 9547m² và nói rằng Phạm Đăng T4 đã đặt cọc nhận chuyển nhượng 02 thửa nói trên với giá 55.894.950.000 đồng, số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng, trong đó có thửa đất số 201 (diện tích 3647m²) của M, T2 góp vốn và kêu M chuyển tiền góp vốn thêm, nhưng M không đồng ý.

Kết quả điều tra, xác định: Thửa đất nêu trên do Tô Hoàng C1 thường trú tại ấp Đ, xã T, huyện T, TP . đứng tên. Ngày 16/11/2021, C1 đã làm thủ tục tặng cho con gái ruột tên Tô Doanh D3.

- Thửa thứ hai: Ngày 12/12/2021, H kêu M góp vốn đặt cọc thửa đất tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang có diện tích 10.000m², H gửi qua Zalo cho M xem bản vẽ sơ đồ và Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ghi ngày 10/12/2010 của ông Bùi Thanh T3, sinh năm 1975, công tác tại tiểu đoàn pháo binh - (bản photo). Bản vẽ và Đơn là của T3 đưa cho H khi đi xem đất có được nên H sử dụng đưa cho M xem và cho người dẫn M đi xem đất. Do tin tưởng H, nên M đã chuyển cho H **100.000.000** đồng, sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

- Thừa thứ ba: Ngày 15/12/2021, H kêu M góp vốn nhận chuyển nhượng thửa đất số 176, tờ bản đồ số 51, có diện tích 21.274m², tọa lạc tại ấp Ô, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, H nói dối với M rằng thửa đất này H mua với giá 21.000.000.000 đồng, đã trả gần đủ còn thiếu 900.000.000 đồng, H rủ M góp vốn 900.000.000 đồng. Để tạo lòng tin, H thuê người làm giả Hợp đồng đặt cọc ngày 25/11/2021 nhận chuyển nhượng thửa đất trên với nội dung Cao Thị H và ông Nguyễn Đình D1 cùng đứng tên bên đặt cọc (bên mua) còn người nhận cọc là ông Nguyễn Thành Đ (bên bán) và làm giả Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất này với nội dung H và D1 cùng đứng tên bên nhận cọc (bên bán) còn người đặt cọc là Phạm Văn T5, đưa cho M xem và cho người dẫn M đi xem đất. Do tin tưởng H, nên M đã chuyển cho H 03 lần là **970.000.000** đồng, trong đó: chuyển vào tài khoản của H 02 lần 900.000.000 đồng và tài khoản của Phạm Trọng C2 (tài xế của H) 01 lần 70.000.000 đồng), sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Kết quả điều tra, xác định: Thửa đất nêu trên là đất rừng phòng hộ, thuộc tiểu khu A, ấp Ông L5, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 19/11/2011, Ban Q5 có làm Hợp đồng giao khoán số 01/HĐ-GK, cho ông Huỳnh Văn T6, sinh năm 1963, ngụ tại: Ấp K, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, có diện tích 02ha (hecta). Ngày 15/4/2015 ông Huỳnh Văn T6 có làm “Hợp đồng chuyển nhượng nhận giao khoán đất lâm nghiệp và tài sản gắn liền với đất” cho ông Nguyễn Thành Đ với diện tích 1000m² nằm trong diện tích đất này. Đến năm 2021, được sự đồng ý của ông Huỳnh Văn T6 giao cho ông Nguyễn Thành Đ tìm người chuyển nhượng hết diện tích đất này bằng hình thức nhận chuyển nhượng giao khoán. Ông Đ có nhờ ông Cao Xuân Q3, sinh năm 1975, cư trú tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang tìm người để chuyển nhượng. Q3 gặp Cao Thị H chào bán và dẫn H đi xem đất kèm theo hồ sơ bản photo của Đ giao cho Q3 đưa cho H tìm người chuyển nhượng nhưng sau đó H không liên lạc.

Qua làm việc giữa H và D1 đều thừa nhận H có rủ D1 góp vốn để đầu tư kinh doanh đất trên địa bàn P để kiếm lời. Ngày 24/11/2021, H có nhận của D1 số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng H kêu D1 ký tên vào 02 Hợp đồng đặt cọc giả nói trên để được chia lợi nhuận từ phần góp vốn, nhưng D1 không biết và không được hưởng lợi từ H.

- Thừa thứ tư: Ngày 17/12/2021, hành vi tương tự như trên, H kêu M góp vốn vào đặt cọc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 51, có diện tích 10.000m², tọa lạc tại ấp Ô, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, H nói dối với M rằng là thửa đất này còn

thiếu 3.000.000.000 đồng. Để tạo lòng tin, H cho người dẫn M đi xem đất và gửi giấy CNQSD đất qua zalo cho M xem. Do tin tưởng H, nên M đã chuyển cho H 02 lần là **500.000.000** đồng.

Kết quả điều tra, xác định: Thửa đất trên là của Hồ Thanh L6, sinh năm 1968 và Võ Thị N1, sinh năm 1968, cùng trú tại khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm. Ngày 15/3/2022, Hồ Thanh L6 tách thành các thửa số: 652, 653, 654, 655, 656 chuyển nhượng cho nhiều cá nhân khác.

Như vậy, Cao Thị H đã 04 lần lừa gạt Nguyễn Quang M tin tưởng nhiều lần đưa tiền góp vốn mua bán đất, rồi bị H chiếm đoạt tổng cộng là **2.570.000.000** đồng.

Vụ thứ hai: Ngày 30/11/2022, Cao Thị H không có tiền nhưng thông qua người môi giới, tại Văn phòng C4, H làm Hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 278, tờ bản đồ số 25, có diện tích 3026,5m², tọa lạc tại tổ F ấp R, xã H, P, Kiên Giang của Lê Thị H1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 13/9/2022 theo giấy chứng nhận QSD đất số DD 891367 với giá 27.000.000.000 đồng. H trả cọc trước cho H1 số tiền là 3.000.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/01/2023 (01 tháng 20 ngày) thì H sẽ trả đủ số tiền còn lại, nhưng thực tế H chưa trả số tiền đặt cọc cho H1. Do tin tưởng H, trong ngày 30/11/2022 Lê Thị H1 đã làm Hợp đồng ủy quyền cho Cao Thị H có toàn quyền đối với thửa đất trên mà không cần sự có mặt của H1 và giao giấy CNQSD đất bản gốc cho H để H đi vay ngân hàng trả tiền cho H1. Tuy nhiên, ngày 30/11/2022, Lê Thị H1 làm Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số công chứng 17146; Quyền số: 12/2022TP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng C5, tỉnh Kiên Giang chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Q4 thửa đất trên với giá 5.000.000.000 đồng, H lấy 3.000.000.000 đồng trả tiền cọc cho H1, còn lại 2.000.000.000 đồng H sử dụng tiêu xài cá nhân.

Ngày 20/12/2022, H làm Văn bản hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên với Nguyễn Thị Q4 và chuyển trả cho Q4 số tiền 5.200.000.000 đồng rồi tiếp tục đem giấy CNQSD đất này chuyển nhượng cho Lê Thanh L3 với giá 12.000.000.000 đồng, nhưng L3 không đứng tên mà nhờ Nguyễn Hoàng H2 (người quen của L3) đứng tên. Để giảm chi phí nộp thuế H kê ghi trong Hợp đồng giá chuyển nhượng 6.000.000.000 đồng đồng và 02 bên có văn bản thỏa thuận với nhau, đến ngày 20/6/2023 H được quyền nhận chuyển nhượng lại với giá

12.400.000.000 đồng. Sau khi 02 bên thoả thuận xong, thông qua Trần Hoàng C (là nhân viên của L3), H kêu C chuyển vào tài khoản của Q4 5.200.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của H 4.300.000.000 đồng, còn lại 2.500.000.000 đồng H nhận tiền mặt, nhưng H không thừa nhận.

Đến ngày 21/6/2023, H không có tiền nhận chuyển nhượng thửa đất này, hai bên tiến hành làm biên bản thanh lý hợp đồng, bên L3 hỗ trợ thêm cho H 1.200.000.000 đồng tiền mặt, nhưng H không thừa nhận. Tuy nhiên, do L3 bị nợ xấu nên L3 tiếp tục nhờ Tô Thị B (em vợ của L3) đứng tên bên nhận chuyển nhượng từ Nguyễn Hoàng H2 qua cho B để B đứng tên vay tiền dùm cho L3.

Kết quả điều tra, xác định: Thửa đất trên của Lê Thị H1 có nằm trong quy hoạch khu dân cư L, tuy nhiên từ trước tới nay thửa đất này vẫn được chuyển nhượng, thế chấp không bị ngăn chặn. Ngày 08/11/2024, H bị khởi tố, điều tra.

* Tại bản Kết luận giám định số 742/KL-KTHS, ngày 31/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thành Đ trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thành Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M13 đến M19 có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký mẫu cần giám định và chữ ký mẫu so sánh không đồng dạng).

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Đình D1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký mang tên Nguyễn Đình D1 trên các mẫu trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M12 là do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký mang tên Cao Thị H trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3 và chữ viết ghi họ tên “Cao Thị hằng” phía dưới chữ ký mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký và chữ viết mang tên Cao Thị H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký và viết ra.

4. 03 (ba) dấu vân tay mang tên Nguyễn Thành Đ trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với dấu vân tay mang tên Nguyễn Thành Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu M14 và M15 là không phải của cùng một người.

5. 02 (hai) dấu vân tay mang tên Nguyễn Đình D1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và 02 (hai) dấu vân tay mang tên Nguyễn Đình D1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với dấu vân tay mang tên Nguyễn Đình D1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M8, M11 và M12 là của cùng một người.

6. 02 (hai) dấu vân tay mang tên Cao Thị H trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với dấu vân tay mang tên Cao Thị H trên mẫu so sánh ký hiệu M6 là của cùng một người.

* Tại bản kết luận định giá số 534/KL-HDDGTS, ngày 25/9/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thường xuyên tỉnh An Giang định giá thửa đất số 278, tờ bản đồ số 25, diện tích 3026,5m², tọa lạc tại ấp R, xã H, P, Kiên Giang (nay là Đặc khu P, tỉnh An Giang) kết luận tại thời điểm định giá tháng 11/2022:

- Giá đất theo Quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh K (cũ) ban hành có giá là **1.162.950.000** đồng.

- Giá đất theo giá thị trường có giá là **19.707.055.000** đồng.

Bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1, Lê Thị H1; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Thanh T3, Nguyễn Đình D1, Hồ Thanh L6, Võ Thị N1, Nguyễn Thị Q4, Lê Thanh L3; người làm chứng Tô Hoàng C1, Trần Văn D2, Huỳnh Văn T6, Nguyễn Thành Đ, Cao Xuân Q3, Trần Hoàng C, Nguyễn Hoàng H2, Tô Thị B trình bày như vụ án đã nêu và yêu cầu H có trách nhiệm bồi thường cho người đại diện bị hại là Nguyễn Quang M số tiền 2.570.000.000 đồng, cho Lê Thị H1 số tiền 19.707.055.000 đồng. Hiện, H đã thoả thuận bồi thường cho M được 370.000.000 đồng, cho H1 được 3.210.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị can Cao Thị H đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp nội dung, diễn biến vụ án, lời khai của các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ, người làm chứng; Kết quả xác minh, sao kê tài khoản ngân hàng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 88/CT-VKSAG-P2, ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang truy tố **Cao Thị H (Hằng C)** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017.

Tại phiên tòa Vị Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo **Cao Thị H (Hằng C)** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và nhận định:

Bị cáo là người đã trưởng thành, có học vấn nhất định và có đầy năng lực năng lực nhận thức được mọi hành vi. Tuy nhiên, vì muốn có tiền tiêu xài và giải

quyết nợ nần. Từ đó, bị cáo đã nghĩ ra cách kiếm tiền nhanh chóng mà không cần phải lao động bằng cách làm các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất (không có thật) rồi nói dối với các bị hại là thật, nên họ tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Sau khi có được tiền thì chiếm đoạt luôn của bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã gây khó khăn về kinh tế cho các bị hại, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật, gây tâm lý bức xúc cho người bị hại và gây mất trật tự trị an ở địa phương. Trong vụ án này, bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 22.227.055.000 đồng là số tiền rất lớn. Mặt khác, xét về nhân thân, bản thân bị cáo năm 2019 bản thân bị cáo đã từng bị Cơ quan CSĐT công an tỉnh C khởi tố xử lý về hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nay bị cáo lại tiếp tục cũng về hành vi chiếm đoạt tài sản. HĐXX nhận thấy bị cáo không biết hối cải hoàn lương mà lại trượt dài vào con đường phạm tội. Do vậy, cần xử lý nghiêm bị cáo để răn và phòng ngừa chung.

- *Về tình tiết tăng nặng*: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- *Về tình tiết giảm nhẹ*: Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, khắc phục bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại, hoàn cảnh gia đình hiện đang gặp khó khăn, hiện còn nuôi con nhỏ...Nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS làm tình tiết giảm cho bị cáo khi lượng hình.

Đối với:

- Ngày 24/11/2021, Nguyễn Đình D1 có góp vốn 2.000.000.000 đồng với H để đầu tư kinh doanh đất trên địa bàn P kiếm lời. Do tin tưởng H, nên đã ký tên vào 02 Hợp đồng đặt cọc ngày 25/11/2021 và 15/12/2021 do H thuê người làm giả nhưng D1 không biết H sử dụng vào mục đích thực hiện hành vi phạm tội, không được hưởng lợi. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với D1 về hành vi này là có căn cứ.

- Trần Văn D2 thừa nhận do có quen biết với H, nên H có nhờ D2 ký tên vào chỗ người làm chứng của Hợp đồng đặt cọc ngày 12/12/2021 giữa Cao Thị H nhận đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Phạm Văn T5, nhưng D2 không biết H làm giả để sử dụng vào mục đích thực hiện hành vi phạm tội, không được hưởng lợi. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với D2 về hành vi này là có căn cứ.

- Những người có tên trong Hợp đồng gồm: Phạm Đăng T4, Phạm Văn T5, Mai Đức A, Hoàng Văn H3, Phạm Trọng C2, Nguyễn Đăng P1. Hiện đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống, không xác định được địa chỉ cụ thể, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

- Về hình phạt: *Đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 56 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- **Xử phạt:** Bị cáo **Cao Thị H (Hằng C)** – **Mức án từ 16 năm đến 18 năm tù.** Cộng với hình phạt của bản án số 132/2025/HSPT, ngày 25/8/2025 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt bị cáo 1 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của 02 bản án buộc bị cáo Cao Thị H phải chấp hành chung là – **30 năm tù.** Thời hạn tù tính từ ngày 13/6/2024.

* **Phân trách nhiệm dân sự:** Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1 và Lê Thị H1, số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1, số tiền 2.570.000.000đ, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (2570.000.000đ – 370.000.000đ) = 2.200.000.000đ.

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho bị hại Lê Thị H1, số tiền 19.707.055.000 đồng, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (19.707.055.000 đồng – 3.210.000.000 đồng) = 16.497.000.000đ.

* **Luật sư Phạm Hữu Q phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo Cao Thị H như sau:**

Thống nhất Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh đối với vụ thứ nhất mà bị cáo đã có hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1.

Tuy nhiên, đối với vụ thứ hai giữa bị cáo Cao Thị H và bị hại Lê Thị H1, đề nghị HĐXX xem xét các vấn đề sau:

Trước khi thoả thuận mua bán thửa đất số 278, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.026,5m² hai bên đã có sự thoả thuận thống nhất, bị cáo đã có chuyển tiền cọc cho bị hại, bị

hại đã làm hợp đồng uỷ quyền cho bị cáo đối với thửa đất trên và có toàn quyền quyết định.

Tại các BL 342- 343 sau khi khi HĐ bị cáo và bị hại hai bên đã có thoả thuận thống nhất gia hạn thời gian thanh toán, sau đó bị hại tự nguyện giảm cho bị cáo xuống từ 24 tỷ đồng giảm xuống còn 15 tỷ, Như vậy, về trách nhiệm dân sự: Như vậy bị cáo chỉ còn phải hoàn trả lại cho bị hại số tiền hơn 15 tỷ thời điểm này bị hại chưa có làm đơn tố cáo bị cáo...Như vậy, việc thoả thuận giao dịch mua bán giữa bị cáo và bị hại là có thật, bị cáo không có ý thức lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại, trong hợp đồng này. Đề Nghị HĐXX xem xét lại cho bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho các mặt dù số tiền không lớn nhưng đối với bị cáo là hết khả năng...bản thân là lao động chính, hiện nay hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế, bị cáo hiện có 04 con nhỏ, một cháu phải vào sống cùng bị cáo trong trại...Từ những căn cứ trên đề nghị HĐXX áp dụng thêm điểm b và s khoản 1 Điều 51 nhẹ hình phạt cho bị cáo xử phạt bị cáo mức án thấp hơn Vì đại diện Viện kiểm sát đề nghị cũng đủ nghiêm, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo sớm trở về hoà nhập cộng đồng và có điều kiện lo cho gia đình.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan, kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ ngày 12/2021 đến ngày 30/11/2022, bị cáo đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối để lừa gạt các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1 và Lê Thị H1, tin tưởng đưa tiền đặt cọc hợp tác đầu tư mua bán đất kiếm lời và chuyển nhượng

QSD đất cho H4 rồi chiếm đoạt số tiền 22.277.055.000đ tiêu xài cá nhân, trong đó chiếm đoạt của bị hại Huyền 19.707.055.000 đồng và của 03 bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2 và Nguyễn Văn Q1 là 2.570.000.00đ. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Hành vi của bị cáo Cao Thị H đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024 và 2025 như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ phạm tội của bị cáo:

Xét thấy, bị cáo là người có đầy đủ năng lực để nhận thức được tài sản của công dân là bất khả xâm phạm, bất kỳ ai có hành vi xâm phạm trái phép đều bị xử lý nghiêm minh. Tuy nhiên, chỉ vì nhu cầu cần tiền tiêu xài và giải quyết việc nợ nần...Từ đó, bị cáo nổi dối các bị hại thông qua các hình thức đầu tư mua đất và hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, nên các bị hại hoàn toàn tin tưởng là sự thật, đã nhiều lần giao tiền cho bị cáo với tổng số tiền là 22.227.000.000 đồng, là số tiền rất lớn. Khi có được tiền bị cáo tiêu xài thoải thích mà không nghĩ đến hậu quả đã gây ra. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại một cách trái pháp luật, hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự xem thường pháp luật, làm cho các bị hại lâm vào cảnh khó khăn về kinh tế, gây bức xúc cho họ và gây mất trật tự trị an ở địa phương. Mặt khác, xét về nhân thân, bản thân bị cáo năm 2019 bản thân bị cáo đã từng bị Cơ quan CSĐT công an tỉnh C khởi tố xử lý về hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nay bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi này. HĐXX nhận thấy bị cáo không biết hối cải hoàn lương mà cứ trượt dài vào con đường phạm tội, phạm tội ngày càng đặc biệt nghiêm trọng hơn nhiều. Do vậy, đứng trước phiên tòa hôm nay bị cáo phải chịu trách nhiệm về những gì gây nên. HĐXX thiết nghĩ cần tuyên cho bị cáo một mức án thật nghiêm, mới tương xứng tính chất hậu quả hành vi đã gây nên, đồng thời cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, nhằm cải tạo, giáo dục lại bị cáo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội cũng như răn đe phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này là cần thiết.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Trong vụ án này bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên cần phải áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- *Về tình tiết giảm nhẹ*: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, thể hiện có sự ăn năn hối

cải, bồi thường khắc phục bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại, hoàn cảnh khó khăn, con còn nhỏ...Do vậy, nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát: Về tội danh, phân tích, đánh giá tình chất mức độ thực hiện hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự...Từ đó đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo như trên là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Luật sư Q: Đề nghị của Luật sư về tội danh, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, là phù hợp nên HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, Vị Luật sư đề nghị xem xét cho bị cáo đối với hợp đồng mua bán với bị hại Huyền bị cáo không có ý thức chiếm đoạt, là có hợp đồng mua bán rõ ràng trên cơ sở tự nguyện thoả thuận, cũng như Luật sư yêu cầu áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS xử thấp hơn mức án mà Vị đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị là không phù hợp, bởi: Số tiền bị cáo khắc phục rất ít so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại trong vụ án...như nhận định phân tích đánh giá như trên, nên HĐXX không chấp nhận, cần bác ý kiến này của Luật sư là thoả đáng.

[7] * *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Sau khi vụ án xảy ra, các bị hại cho các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1 và Lê Thị H1 yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 22.227.055.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ nên HĐXX chấp nhận cần buộc bị cáo phải bồi thường, cụ thể.

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2, Nguyễn Văn Q1, số tiền 2.570.000.000đ, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (2570.000.000đ – 370.000.000đ) = **2.200.000.000đ**.

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho bị hại Lê Thị H1, số tiền 19.707.055.000 đồng, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (19.707.055.000 đồng – 3.210.000.000 đồng) = **16.497.000.000đ**. (Mười sáu tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu)

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 5% án phí dân sự giá ngạch: $112.000.000đ + (0,1 \times 14.697.000.000đ = 14.697.000đ) = 126.697.000đ$ (Một trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

1. Tuyên bố: Bị cáo **Cao Thị H (Hằng C)** phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS 2015, sửa đổi bổ sung 2017, 2024 và 2025.

2. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 và Điều 38 Bộ luật Hình sự sửa đổi bổ sung 2017, 2024 và 2025.

* **Xử phạt:** Bị cáo **Cao Thị H (Hằng C) – 18 (Mười tám) năm tù** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”. Cộng với hình phạt của bản án số 132/2025/HSPT, ngày 25/8/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt bị cáo **1 (M1 bốn) năm tù** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”. Tổng hợp hình phạt của 02 bản án buộc bị cáo Cao Thị H phải chấp hành chung là – **30 (ba mươi) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 13/6/2024.

* **Về trách nhiệm dân sự:** Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại, gồm:

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho các bị hại Nguyễn Quang M, Sơn Lâm T2 và Nguyễn Văn Q1 với số tiền là: 2.570.000.000đ, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (2570.000.000đ – 370.000.000đ) = **2.200.000.000đ**. (Hai tỷ hai trăm triệu đồng)

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại cho bị hại Lê Thị H1, số tiền 19.707.055.000 đồng, khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trước (19.707.055.000 đồng – 3.210.000.000 đồng) = **16.497.000.000đ**. (Mười sáu tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. **Về án phí:** Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 5% án phí dân sự giá ngạch: $112.000.000đ + (0,1 \times 14.697.000.000đ = 14.697.000đ) = 126.697.000đ$ (Một trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

* *Về quyền kháng cáo:* Báo cho bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại, người liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Tối cao tại tp. HCM (1);
- TAND Tối cao tại tp. HCM (1);
- VKSND tỉnh AG (1);
- THADS tỉnh AG (1);
- Cơ quan điều tra tỉnh AG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh AG (1);
- Trại tạm giam CA tỉnh AG (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (1); **Nguyễn Thành Quang**
- Người liên quan (1);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa